

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học
Ngành Kiểm toán, mã ngành 7340302**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-ĐHDL ngày 02/06/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản số 1980/BB-ĐHDL, ngày 31/8/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Kiểm toán của Khoa Kinh tế & Quản lý;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiểm toán, mã ngành 7340302 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Kiểm toán, mã ngành 7340302 áp dụng từ khóa D17 và định kỳ cập nhật theo chu kỳ rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Khoa Kinh tế & Quản lý và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, Anhlv (02).

Q. HIỆU TRƯỞNG



Đinh Văn Châu

Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành Kiểm toán
Mã ngành 7340302

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1325/QĐ-ĐHDL, ngày 31 tháng 8 năm 2023
của Trường Đại học Điện lực)*

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt: Kiểm toán

Tên tiếng Anh: Auditing

Mã ngành đào tạo: 7340302

Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 4 năm

Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Bằng Cử nhân

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 226/QĐ-KĐCL ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Thời điểm cập nhật bản mô tả: năm học 2022 - 2023

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức toàn diện về kế toán - kiểm toán; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ trong tổ chức công việc kiểm toán; khả năng giao tiếp hiệu quả; khả năng học tập suốt đời; có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1. Người học có khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn toàn diện, khả năng ứng dụng và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.

PEO2. Người học có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn và khả năng học tập suốt đời, thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán

PEO3. Người học có đạo đức và trách nhiệm trong công việc, có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1 Chuẩn đầu ra

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
	Kiến thức
PLO1	Vận dụng kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật; về khoa học cơ bản; kiến thức về công nghệ thông tin; về khoa học xã hội; sử dụng ngoại ngữ để để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
PLO2	Phân tích và đánh giá được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại của lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kiểm soát, quản trị doanh nghiệp để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến công việc của ngành kiểm toán.
Kỹ năng	
PLO3	Thể hiện tư duy phản biện, tư duy hệ thống, đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, tổ chức và quản lý công tác kiểm toán trong tổ chức.
PLO4	Tổ chức làm việc nhóm và sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả.
PLO5	Vận dụng năng lực số, công nghệ thông tin trong công tác kiểm toán.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO6	Nhận thức và đưa ra nhận định, đánh giá chuyên môn trên cơ sở xem xét đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và bối cảnh toàn cầu, môi trường, kinh tế và xã hội đương đại; có ý thức học tập suốt đời.

3.2. Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
PLO1	PI1.1	Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.	40
	PI1.2	Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết tình huống trong công việc kiểm toán.	60
PLO2	PI2.1	Vận dụng được các quy định, nguyên tắc và các quy định của pháp luật trong công việc kế toán - kiểm toán.	20
	PI2.2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong quản lý, điều hành, tổ chức công tác kiểm toán.	25
	PI2.3	Vận dụng được kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát trong quá trình thực hiện công tác kiểm toán	25
	PI2.4	Phân tích được các kiến thức về hoạch định chiến lược và lãnh đạo thực hiện công việc trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán	15
	PI2.5	Đánh giá được các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực kiểm toán để làm việc trong môi trường kinh doanh toàn cầu.	15
PLO3	PI3.1	Có kỹ năng phản biện, phê phán và đưa ra các biện pháp xử lý khác nhau trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.	35
	PI3.2	Có kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.	40
	PI3.3	Có năng lực đổi mới, khởi nghiệp và tổ chức quản lý các hoạt động trong công việc kiểm toán.	25
PLO4	PI4.1	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn người khác thực hiện công việc và đánh giá kết quả thực hiện công việc trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán	40
	PI4.2	Có khả năng trình bày, chuyển tải thông tin tới nhóm, lãnh đạo đơn vị; có khả năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc kiểm toán	30
	PI4.3	Sử dụng được tiếng Anh để giao tiếp và khai thác tài liệu trong công việc kiểm toán khi cần thiết	30

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
PLO5	PI5.1	Vận dụng về công nghệ thông tin và phần mềm ứng dụng đáp ứng yêu cầu công việc kế toán - kiểm toán.	45
	PI5.2	Vận dụng năng lực phân tích hệ thống, ngôn ngữ trong kinh doanh trong công việc kế toán - kiểm toán	55
PLO6	PI6.1	Có đủ khả năng làm việc chủ động, độc lập, tự định hướng hoạt động chuyên môn; đủ năng lực tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc.	30
	PI6.2	Đủ năng lực đánh giá chuyên môn về các nội dung liên quan tới nhiệm vụ trên cơ sở đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp trong mối quan hệ công việc và môi trường làm việc toàn cầu.	35
	PI6.3	Có được ý thức và năng lực về đảm bảo chất lượng, hiệu quả, quản lý các nguồn lực, đổi mới sáng tạo trong công việc.	35

4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc tại:

- Kiểm toán: Trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên (khi đã có kinh nghiệm làm việc) trong các công ty kiểm toán độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ, cơ quan kiểm toán nhà nước.
- Kiểm soát viên trong các tổ chức sản xuất, kinh doanh và đơn vị hành chính sự nghiệp.
- Kế toán: Kế toán viên tại Phòng/ban kế toán, tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất, thương mại với quy mô vừa và nhỏ, tổng công ty, tập đoàn.
- Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực kiểm toán và giảng dạy tại các trường cao đẳng (giảng viên tại các trường đại học sau khi học tiếp chương trình sau đại học)
- Sinh viên ngành kiểm toán có khả năng chuyên đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Kiểm toán có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính, quản trị kinh doanh, kinh tế nói chung tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ kế toán công chứng của Anh, Mỹ, Úc (ACCA, ACA, CPA US, CA ANZ), kiểm toán Việt Nam (CPA), chứng chỉ hành nghề thuế; phát triển sang lĩnh vực kế toán quản trị Mỹ (CIMA); Đủ điều kiện để học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan khối kinh tế, ngoại ngữ, luật.

Trong CTĐT có tích hợp các học phần định hướng nghề nghiệp và một số học phần theo chứng chỉ ACCA Diploma, sinh viên có cơ hội tiếp tục hoàn thiện chứng chỉ kế toán công chứng của Anh (ACCA).

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).
- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ (Không bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh)

9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình (Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
I	Kiến thức giáo dục đại cương		34							
1	Toán và các môn KH cơ bản		5							
1.1	Toán cao cấp 2	004546	3	2						
1.2	Xác suất thống kê	003657	2	1						
2	Khoa học chính trị, pháp luật và khoa học xã hội		18							
2.1	Triết học Mác - Lênin	003923	3	1					2	
2.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	003925	2	1					1	
2.3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	2	1					1	
2.4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	2	2					2	
2.5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	003928	2	2					1	
2.6	Pháp luật đại cương	002018	2	1	2				2	
2.7	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	2	1					2	
2.8	Quản trị học	002244	3		2		2		2	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	004547	3	2				3		
4	Ngoại ngữ cơ bản		8							
4.1	Tiếng Anh 1	003137	4				3		1	
4.2	Tiếng Anh 2	004549	4				3		1	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		94							
1	Kiến thức cơ sở ngành		18							
1.1	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc		16							
1.1.1	Kinh tế vi mô	001216	3	2	2				2	
1.1.2	Kinh tế vĩ mô	001223	2	2	2				2	
1.1.3	Tài chính-tiền tệ	002354	2	2	2				2	
1.1.4	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	3	3			2	2	2	

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
1.1.5	Nguyên lý kế toán	001838	3		3	2	2		2	
1.1.6	Quản lý tài chính	002208	3		3	2			2	
1.2	Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn 2 TC)		2							
1.2.1	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	2	2		2		2	2	
1.2.2	Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma)	004764	2	2		2	3	2	2	
1.2.3	Lập trình Python	003881	2	2		2	2	2	2	
1.2.4	Ghi chép nghiệp vụ tài chính cơ bản (FA1 - ACCA Diploma)	004733	2		3	2	3		2	
1.2.5	Quản lý thông tin chi phí trong tổ chức (MA1- Diploma)	004734	2		3	2	3		2	
1.2.6	Các nguyên tắc kế toán căn bản (FA2 - ACCA Diploma)	004735	2		3	3	3		3	
2	Kiến thức ngành		48							
2.1	Kiến thức ngành bắt buộc		45							
2.1.1	Kế toán doanh nghiệp	001023	3		3	3			3	
2.1.2	Kế toán tài chính theo chuẩn mực quốc tế IFRSs (FFA - ACCA Diploma)	004686	4		3		3		3	
2.1.3	Kế toán quản trị và chi phí	001051	2	3	3		2		3	
2.1.4	Kiểm toán căn bản và đạo đức nghề nghiệp	004689	4		3	3	2		3	
2.1.5	Tin học ứng dụng và hệ thống thông tin kế toán	004869	4	3	3	2	3	3	3	
2.1.6	Tiếng Anh chuyên ngành kiểm toán	003216	3		3		3		3	
2.1.7	Phân tích kinh doanh	004695	3		3	3		3	3	
2.1.8	Thuế và thực hành	004868	4	3	3	3	3		3	
2.1.9	Luật kinh tế	001506	2	2	3	3			3	
2.1.10	Tài chính doanh nghiệp	002338	3		3	3			3	
2.1.11	Tổ chức và thực hành kế toán trong doanh nghiệp	004870	4		3	3		3	3	
2.1.12	Kiểm toán nội bộ	004865	3		3		3		3	
2.1.13	Lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính	004692	3		3	3		3	3	
2.1.14	Đề án môn học ngành Kế toán - Kiểm toán	004681	3		3		3		3	

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
2.2	Kiến thức ngành tự chọn (Chọn 3 TC)		3							
2.2.1	Kiểm soát quản lý	004864	3		3	3			3	
2.2.2	Kiểm toán hoạt động	004301	3							
2.2.3	Tài chính cá nhân ứng dụng	004698	3		2	3			2	
2.2.4	Quản lý nhân lực	002176	3		3	2			3	
2.2.5	Khởi sự kinh doanh	004722	3		2	3			2	
2.2.6	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	004835	4		2			3	2	
2.2.7	Cơ sở Quản lý tài chính (FFM - ACCA Diploma)	004737	3		3	3	3		3	
2.2.8	Quản lý chi phí và tài chính (MA2 - ACCA Diploma)	004697	3		3	3	3		3	
2.2.9	Kế toán quản trị chuyên sâu (FMA-ACCA Diploma)	001048	3		3		3		3	
2.2.10	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	004691	2			3	3		3	
2.2.11	Kiến tập hệ kiểm toán	004739	3		3	3			3	
3	Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)		17							
3.1.1	Kiểm toán tài chính 1	001157	3		3	3			3	
3.1.2	Kiểm toán tài chính 2	001158	3		3	3	3		3	
3.1.3	Kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro trong tổ chức	004687	3		3	3	3		3	
3.1.4	Kế toán các ngành kinh doanh đặc biệt	004863	4	3	3	3			3	
3.1.5	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính	004303	4		3	3	3	3	3	
4	Thực tập tốt nghiệp	004574	4		3	3	3	3	3	
5	Khóa luận tốt nghiệp	004593	7		3	3	3	3	3	
	Cộng		128							

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ, rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %
I	Kiến thức giáo dục đại cương	13	34	27%
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó	27	87	68%
1	Kiến thức cơ sở ngành	7	18	14%
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp			
1.1.1	Bắt buộc	6	16	
1.1.2	Tự chọn	1	2	
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	
1.2.1	Bắt buộc			
1.2.2	Tự chọn			
2	Kiến thức ngành	14	48	38%
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp			
2.1.1	Bắt buộc	12	42	
2.1.2	Tự chọn	1	3	
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.			
2.2.1	Bắt buộc	1	3	
2.2.2	Tự chọn	0	0	
3	Kiến thức chuyên ngành	5	17	13%
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp			
3.1.1	Bắt buộc	4	13	
3.1.2	Tự chọn	0	0	
3.2	Các học phần thực hành, thực tập.			
3.2.1	Bắt buộc	1	4	
3.2.2	Tự chọn	0	0	
4	Kiến thức chuyên sâu đặc thù	0	0	
5	Thực tập tốt nghiệp	1	4	3%
III	Khóa luận tốt nghiệp	1	7	5%
	Cộng	41	128	100%

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

TT	Học kỳ	Mã HP	Tên Học phần	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
1	1	003923	Triết học Mác Lênin	3	45	0	Không	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
2	2	003925	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	30	0	003923	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
3	3	003926	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	003925	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
4	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	003926	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
5	5	003928	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	003505	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
6	2	003137	Tiếng Anh 1	4	120	0	Không	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
7	3	003144	Tiếng Anh 2	4	120	0	003137	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
8	2	000801	Giáo dục thể chất	4			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC&QP
9	2	000785	Giáo dục quốc phòng	11			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC&QP
10	1	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
11	1	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
12	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	Không	GD ĐC	Thực hành	2	CNTT
13	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghiệm	2	KHCT
14	2	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghiệm	2	CNNL
15	2	002244	Quản trị học	3	45	0	Không	GD ĐC	Trắc nghiệm	2	KTQL
16	1	001216	Kinh tế vi mô	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
17	3	001223	Kinh tế vĩ mô	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	1	KTQL
18	3	002354	Tài chính-tiền tệ	2	30	0	Không	CSN	Trắc nghiệm	1	KTQL
19	3	004557	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	30	30	003657	CSN	Tự luận	2	KTQL
20	3	001838	Nguyên lý kế toán	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
21	4	002208	Quản lý tài chính	3	45	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	2	KTQL
22	3	004764	Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma)	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	1	KTQL
23	4	001023	Kế toán doanh nghiệp	3	45	0	001838	Ngành	Tự luận	2	KTQL
24	7	004686	Kế toán tài chính theo chuẩn mực quốc tế IFRSs (FFA - ACCA Diploma)	4	60	0	001838	Ngành	Trắc nghiệm	2	KTQL
25	5	001051	Kế toán quản trị và chi phí	2	30	0	001838	Ngành	Tự luận	1	KTQL
26	4	004689	Kiểm toán căn bản và đạo đức nghề nghiệp	4	60	0	001838	Ngành	Trắc nghiệm	2	KTQL

TT	Học kỳ	Mã HP	Tên Học phần	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
27	6	004869	Tin học ứng dụng và hệ thống thông tin kế toán	4	30	60	001838	Ngành	Thực hành	2	KTQL
28	4	003216	Tiếng Anh chuyên ngành kiểm toán	3	45	0	003144	Ngành	Tự luận	2	KTQL
29	6	004695	Phân tích kinh doanh	3	30	30	001023	Ngành	Tự luận	2	KTQL
30	5	004868	Thuế và thực hành	4	45	30	001838	Ngành	Tự luận	2	KTQL
31	7	004864	Kiểm soát quản lý	3	45	0	004689	Ngành	Trắc nghiệm	2	KTQL
32	5	002338	Tài chính doanh nghiệp	3	45	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
33	6	004870	Tổ chức và thực hành kế toán trong doanh nghiệp	4	45	30	003786	Ngành	Thực hành	2	KTQL
34	5	004865	Kiểm toán nội bộ	3	45	0	004689	Ngành	Trắc nghiệm	2	KTQL
35	6	004692	Lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính	3	30	30	001023	Ngành	Tự luận	2	KTQL
36	4	004681	Đề án môn học ngành Kế toán - Kiểm toán	3	0	90	004689	Ngành	BCCĐ	1	KTQL
37	5	001506	Luật kinh tế	2	30	0	002018	Ngành	Tự luận	2	KTQL
38	5	001157	Kiểm toán tài chính 1	3	45	0	004689	CN	Trắc nghiệm	2	KTQL
39	6	001158	Kiểm toán tài chính 2	3	45	0	001157	CN	Trắc nghiệm	2	KTQL
40	7	004687	Kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro trong tổ chức	3	45	0	004689	CN	Trắc nghiệm	2	KTQL
41	7	004863	Kế toán các ngành kinh doanh đặc biệt	4	60	0	001838	CN	Tự luận	2	KTQL
42	7	004303	Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính	4	0	120	001158	CN	BCCĐ	1	KTQL
43	8	004574	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	004303	CN	BCCĐ	1	KTQL
44	8	004593	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	004574	CN	BCCĐ	1	KTQL
Các học phần tự chọn:											
45		004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	30	0	004546	CSN	Tự luận	1	KTQL
46		003881	Lập trình Python	2	30	0	Không	CSN	Tự luận	1	KTQL
48		004301	Kiểm toán hoạt động	3	45	0	004689	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
49		004698	Tài chính cá nhân ứng dụng	3	30	30	001216	Ngành	Tự luận	2	KTQL
50		002176	Quản lý nhân lực	3	45	0	002244	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
51		004722	Khởi sự kinh doanh	3	30	30	002244	Ngành	BCCĐ	1	KTQL

TT	Học kỳ	Mã HP	Tên Học phần	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
52		004835	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	4	45	30	004547	Ngành	Tự luận	1	KTQL
53		004733	Ghi chép nghiệp vụ tài chính cơ bản (FA1 - ACCA Diploma)	2	30	0	Không	GDCN	Trắc nghiệm	1	KTQL
54		004734	Quản lý thông tin chi phí trong tổ chức (MA1- Diploma)	2	30	0	Không	GDCN	Trắc nghiệm	1	KTQL
55		004735	Các nguyên tắc kế toán căn bản (FA2 - ACCA Diploma)	2	30	0	004733	GDCN	Trắc nghiệm	1	KTQL
56		004737	Cơ sở Quản lý tài chính (FFM - ACCA Diploma)	3	45	0	004735	GDCN	Trắc nghiệm	2	KTQL
57		004697	Quản lý chi phí và tài chính (MA2 - ACCA Diploma)	3	45	0	004734	GDCN	Trắc nghiệm	2	KTQL
58		001048	Kế toán quản trị chuyên sâu (FMA- ACCA Diploma)	3	45	0	004734	GDCN	Trắc nghiệm	2	KTQL
59		004691	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	3	30	30	Không	GDCN	Trắc nghiệm	2	KTQL
60		004739	Kiến tập hệ kiểm toán	3	0	90	004689	GDCN	BCCĐ	1	KTQL

(Ký hiệu: GDĐC: Giáo dục đại cương; CSN: Cơ sở ngành; CN: Chuyên ngành; GDCN: Giáo dục chuyên nghiệp)